

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
2. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“TCEF”)
 - Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
3. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF).
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Người được ủy quyền CBTT 

Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 57

5
BỘ
CỔ
PHIẾU
K

B
ÔN
T
S
T
H

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 149.329.243.300 đồng Việt Nam, tương đương 14.932.924,33 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

Giấy phép điều chỉnh số

Ngày ban hành

Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng

Ngày 18 tháng 11 năm 2022

Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2022 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2023, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc nhiệm kỳ của Ban đại diện 2023-2027.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 24 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ :



Ông Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ đã được kiểm toán, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 2,72% so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ:

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 149.329.243.300 đồng Việt Nam, tương đương 14.932.924,33 chứng chỉ quỹ.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Danh mục chứng khoán	88,89%	78,56%	92,82%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10,84%	14,14%	3,11%
Tài sản khác	0,27%	7,30%	4,07%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	259.019.374.241	362.127.959.95	327.425.677.201
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	14.932.924,33	21.445.212,72	20.268.879,75
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị (CCQ)	17.345,52	16.886,19	16.154,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	17.420,50	17.960,17	16.399,59
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.781,07	16.117,08	15.061,34
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	3,49%	4,77%	6,83%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	4,00%	-0,33%	4,08%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-0,62%	4,58%	2,68%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,35%	2,91%	2,47%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	209,68%	470,63%	386,63%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	2,72%	2,72%
3 năm đến thời điểm báo cáo	3,83%	1,26%
5 năm đến thời điểm báo cáo	50,91%	8,58%
Từ khi thành lập	73,46%	5,77%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/năm	2,72%	4,53%	-3,30%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục thể hiện đà tăng trưởng ấn tượng và toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước, đẩy tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm lên 7,5%, mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Đà tăng trưởng này được dẫn dắt bởi sự phục hồi mạnh mẽ và đồng đều ở cả ba khu vực kinh tế, khẳng định các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh và kích cầu tiêu dùng của Chính phủ đang phát huy hiệu quả.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là trụ cột chính của nền kinh tế khi tăng trưởng 8,3% trong 6 tháng đầu năm, đóng góp 42,2% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng tăng 9,2%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%. Sự phục hồi của sản xuất, đặc biệt ở các ngành công nghiệp trọng điểm, không chỉ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mà còn tạo nền tảng vững chắc cho nhóm cổ phiếu ngành liên quan. Lĩnh vực xây dựng cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt nhờ việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ, tạo động lực cho các doanh nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng.

Hoạt động thương mại quốc tế là một điểm sáng nổi bật. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432,0 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, với cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu ước tính 7,6 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong 6 tháng đạt 11,7 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này phản ánh niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và năng lực cạnh tranh ngày càng cao của hàng hóa Việt Nam, mang lại triển vọng tích cực cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực khu công nghiệp, logistics và sản xuất.

Khu vực dịch vụ ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ với mức tăng trưởng 8,1% trong 6 tháng, cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 9,3% so với cùng kỳ. Ngành du lịch tiếp tục là động lực chính khi khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt hơn 10,7 triệu lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và du lịch tạo đà tăng trưởng vững chắc cho các doanh nghiệp ngành bán lẻ, dịch vụ, vận tải và hàng không.

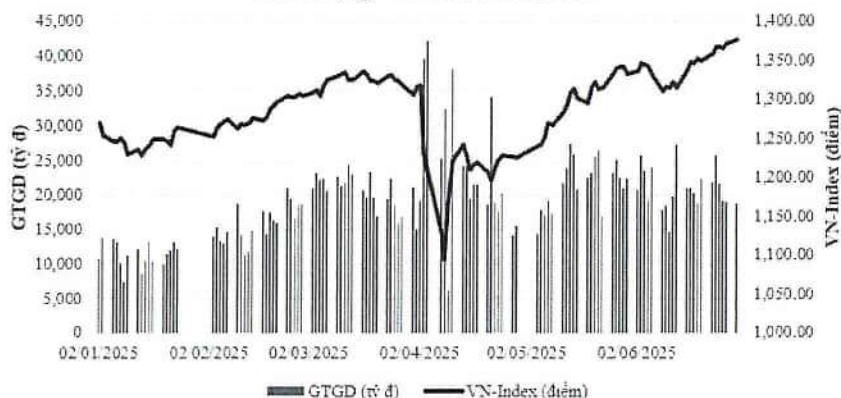
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,3% so với cùng kỳ, nằm trong ngưỡng an toàn do Quốc hội đề ra, cho thấy sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì ở mức cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, góp phần củng cố đà phát triển của nhóm ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Diễn biến kinh tế vĩ mô tích cực đã tạo bệ đỡ vững chắc cho thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong Quý II/2025. Mặc dù phải đối mặt với những biến động khó lường từ thị trường tài chính toàn cầu, VN-Index vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, phản ánh kỳ vọng của nhà đầu tư vào tiềm năng của nền kinh tế.

Biến động VN-Index H1/2025



Trong 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.297 tỷ đồng/phiên, tăng 1,4% so với bình quân năm 2024. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng tiếp tục dẫn dắt thị trường nhờ kết quả kinh doanh khả quan và triển vọng tăng trưởng tín dụng cả năm được duy trì ở mức cao. Nhóm cổ phiếu công nghiệp và vật liệu xây dựng hưởng lợi trực tiếp từ việc đẩy mạnh đầu tư công và sự phục hồi của ngành sản xuất, chế tạo. Nhóm cổ phiếu bán lẻ, du lịch và hàng không ghi nhận sự tăng trưởng tích cực nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và hoạt động du lịch quốc tế. Ngoài ra, việc hệ thống giao dịch KRX chính thức đi vào vận hành từ ngày 05/05/2025 đã có tác động tích cực đến thanh khoản thị trường và tâm lý nhà đầu tư, đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngành dịch vụ tài chính.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 14.050 tỷ đồng/phiên, tăng 19,0%, cho thấy đây vẫn là một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

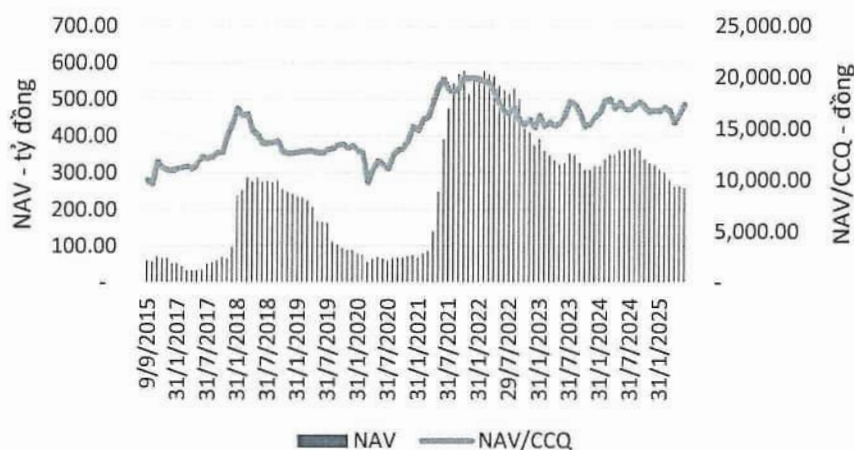
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-2,64%	-8,70%	-17,94%	-48,64%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5,19%	7,16%	7,69%	10,05%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,72%	3,83%	50,91%	73,46%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	2,72%	1,26%	8,58%	5,77%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-25,90%	-23,01%	329,81%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	259.019.374.241	362.127.959.956	-28,47%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	17.345,52	16.886,19	2,72%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	9.968	3.654.357,91	24,47%
Từ 5.000 đến 10.000	262	1.751.140,58	11,73%
Từ 10.000 đến 500.000	291	8.435.251,71	56,49%
Trên 500.000	2	1.092.174,13	7,31%
	10.523	14.932.924,33	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Với những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, triển vọng TTCK Việt Nam năm 2025 được đánh giá là có triển vọng dựa trên các động lực tăng trưởng chính sau:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định và thanh khoản thị trường bền vững.** Mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cho cả năm 2025 do Quốc hội đề ra tuy thách thức nhưng khả thi nhờ quyết tâm của Chính phủ trong việc cải cách và đổi mới môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh. Nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc này giúp các doanh nghiệp niêm yết duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thị trường chứng khoán duy trì sự ổn định và thanh khoản cao, được hỗ trợ bởi dòng vốn ngoại tích cực và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong năm 2025.
- **Nỗ lực nâng hạng thị trường và hoàn thiện khung pháp lý.** Chính phủ xác định năm 2025 là thời điểm then chốt để hoàn tất các tiêu chí nâng hạng từ thị trường cận biên lên mới nổi, với FTSE Russell dự kiến công bố quyết định vào tháng 9/2025. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC sửa đổi các điều lệ giao dịch chứng khoán, đồng thời hoàn thiện các quy định về giao dịch, thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc bãi bỏ yêu cầu ký quỹ 100% đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Những bước tiến này được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn ngoại, nâng cao vị thế và tính cạnh tranh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa cuối năm 2025.
- **Đẩy mạnh đầu tư công và phục hồi sản xuất.** Việc tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công theo Thông tư 37/2025/TT-BTC cùng với hướng dẫn thủ tục đầu tư đặc biệt của Nghị định 19/2025/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án lớn, thúc đẩy phát triển các ngành xây dựng, vật liệu, bất động sản và logistics. Đồng thời, chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu ("Trung Quốc +1") cùng sự gia tăng đơn hàng xuất khẩu đã củng cố sự phục hồi bền vững của ngành sản xuất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế năm 2025.
- **Hệ thống tài chính - ngân hàng lành mạnh.** Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% cùng với các nỗ lực xử lý nợ xấu và cải thiện cơ chế cho vay sẽ giúp ngành ngân hàng duy trì hiệu quả hoạt động và thúc đẩy nền kinh tế.
- **Đẩy mạnh chuyển đổi số.** Việc ứng dụng công nghệ và cải cách hành chính sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng tính minh bạch và hiệu quả, từ đó thu hút thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2028

Bà Nguyễn Phương Lan

Chủ tịch

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp. Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Nguyễn Viết Thịnh

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom ("Quỹ" hoặc "TCEF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Trịnh Thị Vân Anh

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11766627/E-69077999/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 15 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.926.699.961	18.642.265.090
02	1.1. Cổ tức được chia		1.458.180.000	2.035.085.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận		9.820.561	20.550.290
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	50.488.074	17.646.026.868
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	11.408.211.326	(1.059.397.068)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		752.258.890	2.019.331.528
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	752.258.890	2.019.331.528
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		2.548.192.813	2.975.728.211
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	8	1.672.692.282	2.045.267.084
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	8	110.053.031	124.660.347
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	8	108.900.000	108.900.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	8	395.175.000	395.175.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8	79.200.000	79.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	8	-	41.948.280
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	182.172.500	180.577.500
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.626.248.258	13.647.205.351
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.626.248.258	13.647.205.351
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		(1.781.963.068)	14.706.602.419
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	6	11.408.211.326	(1.059.397.068)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		9.626.248.258	13.647.205.351

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	29.014.363.165	13.516.074.292
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		28.991.085.286	13.501.432.762
112	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		23.277.879	14.641.530
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	237.961.178.400	308.519.636.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		237.961.178.400	308.519.636.000
130	3. Các khoản phải thu		732.433.824	998.335.010
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		732.133.824	615.735.010
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		300.000	382.600.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		300.000	382.600.000
100	TỔNG TÀI SẢN		267.707.975.389	323.034.045.302
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		7.254.799.200	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ		90.697.540	52.234.552
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		22.407.976	13.571.911
316	4. Chi phí phải trả	12	90.000.000	173.896.560
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		356.288.298	232.130.745
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		510.036.321	1.776.298.825
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	364.371.813	435.197.404
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.688.601.148	2.683.329.997
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		259.019.374.241	320.350.715.305
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	149.329.243.300	191.141.928.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.397.445.198.200	1.370.759.106.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.248.115.954.900)	(1.179.617.178.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		175.300.588.524	204.445.492.546
420	3. Lỗ chưa phân phối	15	(65.610.457.583)	(75.236.705.841)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		17.345,52	16.759,83
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	320.350.715.305	317.824.741.151
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	9.626.248.258	13.647.205.351
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	9.626.248.258	13.647.205.351
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(70.957.589.322)	30.656.013.454
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	42.444.635.775	143.793.529.196
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(113.402.225.097)	(113.137.515.742)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	259.019.374.241	362.127.959.956

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Loại tài sản		Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	100	21.300	2.130.000	0,00%
2	BCM	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	186.400	64.200	11.966.880.000	4,47%
3	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100	36.300	3.630.000	0,00%
4	BVH	Tập Đoàn Bảo Việt	119.900	53.100	6.366.690.000	2,38%
5	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	643.300	41.900	26.954.270.000	10,07%
6	FPT	CTCP FPT	95.230	118.200	11.256.186.000	4,21%
7	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	100	67.800	6.780.000	0,00%
8	GMD	Công ty cổ phần Gemadept	80.000	57.900	4.632.000.000	1,73%
9	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	368.700	30.300	11.171.610.000	4,17%
10	HPG	Tập đoàn Hòa Phát	797.112	22.700	18.094.442.400	6,76%
11	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	100	32.250	3.225.000	0,00%
12	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	480.215	25.800	12.389.547.000	4,63%
13	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	178.300	76.800	13.693.440.000	5,12%
14	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	110.100	65.500	7.211.550.000	2,69%
15	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	220.000	37.250	8.195.000.000	3,06%
16	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	178.840	68.100	12.179.004.000	4,55%
17	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	100	47.000	4.700.000	0,00%
18	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	912.000	12.900	11.764.800.000	4,39%
19	SSB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á	100	18.150	1.815.000	0,00%
20	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	300.000	24.700	7.410.000.000	2,77%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)				
21	STB Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	704.300	46.700	32.890.810.000	12,29%
22	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100	13.450	1.345.000	0,00%
23	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	192.287	57.000	10.960.359.000	4,10%
24	VCI CTCP Chứng khoán Vietcap	200.000	35.750	7.150.000.000	2,67%
25	VHM Công ty cổ phần Vinhomes	150.000	76.700	11.505.000.000	4,30%
26	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100	18.300	1.830.000	0,00%
27	VIC Tập đoàn VINGROUP - CTCP	100	95.600	9.560.000	0,00%
28	VJC CTCP Hàng không Vietjet	100	88.100	8.810.000	0,00%
29	VNM CTCP Sữa Việt Nam	100	58.000	5.800.000	0,00%
30	VPB Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	655.000	18.500	12.117.500.000	4,53%
31	VRE CTCP Vincom Retail	100	24.650	2.465.000	0,00%
	Tổng	6.572.884		237.961.178.400	88,89%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%)/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			300.000	0,00%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			732.133.824	0,27%
	Tổng			732.433.824	0,27%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng			29.014.363.165	10,84%
	Tổng			29.014.363.165	10,84%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			267.707.975.389	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lãi trước thuế thu nhập doanh nghiệp		9.626.248.258	13.647.205.351
02	Điều chỉnh:		(11.492.107.886)	1.063.210.548
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(11.408.211.326)	1.059.397.068
04	- Chi phí trích trước		(83.896.560)	3.813.480
05	2. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(1.865.859.628)	14.710.415.899
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- (Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		81.966.668.926	(10.233.750.818)
06	- (Tăng)/Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(116.398.814)	(29.646.624.095)
07	- (Tăng)/Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		382.300.000	(73.150.000)
10	- Tăng phải trả cho người bán		7.254.799.200	44.837.516.705
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		38.462.988	72.434.956
13	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		8.836.065	8.167.756
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		124.157.553	8.582.346
15	- Tăng/(Giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(1.266.262.504)	183.142.225
17	- Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(70.825.591)	48.836.247
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		86.455.878.195	19.915.571.221
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	14	42.444.635.775	143.793.529.196
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	14	(113.402.225.097)	(113.137.515.742)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(70.957.589.322)	30.656.013.454
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		15.498.288.873	50.571.584.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	13.516.074.292	7.247.463.139
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		13.516.074.292	7.247.463.139
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		13.501.432.762	7.191.317.887
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		14.641.530	56.145.252
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	29.014.363.165	57.819.047.814
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		29.014.363.165	57.819.047.814
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		28.991.085.286	57.728.455.993
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		23.277.879	90.591.821
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		15.498.288.873	50.571.584.675

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 149.329.243.300 đồng Việt Nam, tương đương 14.932.924,33 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt. Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá phù hợp theo các nguyên tắc và Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch chưa gồm thuế GTGT (nếu có).

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho VSDC, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chi phí và giá dịch vụ* (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuê phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	335.901.792.000	335.417.313.926	484.478.074	12.533.378.662
Hợp đồng phái sinh	-	-	(433.990.000)	-
	335.901.792.000	335.417.313.926	50.488.074	12.533.378.662

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	810.176.776.050	792.530.749.182	17.646.026.868	21.632.739.329
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.205.193.849
	810.176.776.050	792.530.749.182	17.646.026.868	22.837.933.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]	[4]	[5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	220.876.036.323	237.961.178.400	17.085.142.077	5.676.930.751	11.408.211.326
Tổng	220.876.036.323	237.961.178.400	17.085.142.077	5.676.930.751	11.408.211.326

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] – [1]	[4]	[5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết	320.552.253.455	321.152.202.000	599.948.545	1.659.345.613	(1.059.397.068)
Tổng	320.552.253.455	321.152.202.000	599.948.545	1.659.345.613	(1.059.397.068)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí môi giới	749.909.012	2.014.357.137
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	2.349.878	4.974.391
	752.258.890	2.019.331.528

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	1.672.692.282	2.045.267.084
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	110.053.031	124.660.347
- Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	71.683.909	85.219.463
- Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	24.540.000	25.170.000
- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán của đại lý chuyển nhượng	13.829.122	14.270.884
Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	395.175.000	395.175.000
Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	-	41.948.280
	2.366.020.313	2.795.150.711

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí ngân hàng	2.172.500	577.500
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	182.172.500	180.577.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	28.991.085.286	13.516.074.292
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	24.430.356.622	13.501.432.762
	4.560.728.664	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	23.277.879	14.641.530
	29.014.363.165	13.516.074.292

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	220.876.036.323	237.961.178.400	20.012.621.611	(2.927.479.534)	237.961.178.400
	Tổng	220.876.036.323	237.961.178.400	20.012.621.611	(2.927.479.534)	237.961.178.400

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	302.842.705.249	308.519.636.000	14.331.737.099	(8.654.806.348)	308.519.636.000
	Tổng	302.842.705.249	308.519.636.000	14.331.737.099	(8.654.806.348)	308.519.636.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	-	83.896.560
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	173.896.560

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	256.841.813	328.941.508
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	11.500.000	13.705.896
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	5.280.000	1.800.000
	364.371.813	435.197.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	137.075.910,69	2.668.609,13	139.744.519,82
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.370.759.106.900	26.686.091.300	1.397.445.198.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	938.060.006.943	15.758.544.475	953.818.551.418
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	2.308.819.113.843	42.444.635.775	2.351.263.749.618
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(117.961.717,83)	(6.849.877,66)	(124.811.595,49)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.179.617.178.300)	(68.498.776.600)	(1.248.115.954.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(733.614.514.397)	(44.903.448.497)	(778.517.962.894)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.913.231.692.697)	(113.402.225.097)	(2.026.633.917.794)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	19.114.192,86	(4.181.268,53)	14.932.924,33
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	395.587.421.146	(70.957.589.322)	324.629.831.824
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(75.236.705.841)	9.626.248.258	(65.610.457.583)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	320.350.715.305		259.019.374.241
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	16.759,83		17.345,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	125.952.545,28	8.284.238,22	134.236.783,50
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.259.525.452.800	82.842.382.200	1.342.367.835.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	857.621.939.103	60.951.146.996	918.573.086.099
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	2.117.147.391.903	143.793.529.196	2.260.940.921.099
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(106.233.721,74)	(6.557.849,04)	(112.791.570,78)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.062.337.217.400)	(65.578.490.400)	(1.127.915.707.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(649.619.942.907)	(47.559.025.342)	(697.178.968.249)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.711.957.160.307)	(113.137.515.742)	(1.825.094.676.049)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	19.718.823,54	1.726.389,18	21.445.212,72
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	405.190.231.596	30.656.013.454	435.846.245.050
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(87.365.490.445)	13.647.205.351	(73.718.285.094)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	317.824.741.151		362.127.959.956
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	16.117,83		16.886,19

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(82.695.599.660)	(80.913.636.592)
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.085.142.077	5.676.930.751
	(65.610.457.583)	(75.236.705.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2024	320.350.715.305	19.114.192,86	16.759,83	
1	01/01/2025	320.335.849.277	19.114.192,86	16.759,05	(0,78)
2	02/01/2025	320.494.979.932	19.073.847,33	16.802,84	43,79
3	05/01/2025	313.151.671.959	18.947.514,33	16.527,32	(275,52)
4	06/01/2025	309.501.490.056	18.897.221,37	16.378,14	(149,18)
5	07/01/2025	309.880.471.084	18.867.646,21	16.423,90	45,76
6	08/01/2025	310.360.850.583	18.835.131,43	16.477,76	53,86
7	09/01/2025	308.807.094.011	18.835.033,94	16.395,35	(82,41)
8	12/01/2025	305.209.237.666	18.832.255,01	16.206,72	(188,63)
9	13/01/2025	305.217.030.542	18.790.489,90	16.243,16	36,44
10	14/01/2025	302.996.816.305	18.779.246,93	16.134,66	(108,50)
11	15/01/2025	304.258.784.162	18.778.214,03	16.202,75	68,09
12	16/01/2025	304.786.103.451	18.750.288,42	16.255,00	52,25
13	19/01/2025	306.580.900.913	18.732.551,85	16.366,21	111,21
14	20/01/2025	306.723.258.605	18.666.789,16	16.431,49	65,28
15	21/01/2025	305.898.046.460	18.661.220,39	16.392,17	(39,32)
16	22/01/2025	304.411.918.866	18.657.085,80	16.316,15	(76,02)
17	23/01/2025	308.862.103.784	18.609.277,01	16.597,21	281,06
18	31/01/2025	310.167.256.749	18.625.216,44	16.653,08	55,87
19	02/02/2025	310.137.387.628	18.625.216,44	16.651,47	(1,61)
20	03/02/2025	306.206.906.488	18.647.470,80	16.420,82	(230,65)
21	04/02/2025	309.728.378.592	18.631.797,95	16.623,64	202,82
22	05/02/2025	310.079.400.100	18.622.714,96	16.650,60	26,96
23	06/02/2025	310.193.150.360	18.614.896,02	16.663,70	13,10
24	09/02/2025	311.448.308.426	18.611.472,61	16.734,21	70,51
25	10/02/2025	310.381.420.743	18.607.528,28	16.680,42	(53,79)
26	11/02/2025	310.337.372.880	18.541.494,28	16.737,45	57,03
27	12/02/2025	308.050.335.778	18.416.682,46	16.726,70	(10,75)
28	13/02/2025	307.873.737.616	18.403.599,60	16.728,99	2,29
29	16/02/2025	307.413.633.098	18.386.864,46	16.719,19	(9,80)
30	17/02/2025	299.448.686.062	18.015.572,65	16.621,65	(97,54)
31	18/02/2025	300.018.668.882	17.926.947,10	16.735,62	113,97
32	19/02/2025	302.161.832.003	17.927.408,62	16.854,74	119,12
33	20/02/2025	302.726.601.518	17.894.380,45	16.917,41	62,67
34	23/02/2025	304.613.267.307	17.884.622,70	17.032,13	114,72
35	24/02/2025	306.090.035.916	17.811.737,26	17.184,73	152,60
36	25/02/2025	305.158.630.970	17.806.660,55	17.137,33	(47,40)
37	26/02/2025	302.080.378.299	17.684.359,56	17.081,78	(55,55)
38	27/02/2025	302.369.046.276	17.644.784,02	17.136,45	54,67
39	28/02/2025	299.859.300.291	17.596.809,94	17.040,54	(95,91)
40	02/03/2025	299.830.971.850	17.596.809,94	17.038,93	(1,61)
41	03/03/2025	299.757.406.173	17.571.340,78	17.059,44	20,51
42	04/03/2025	299.616.444.891	17.504.427,27	17.116,60	57,16
43	05/03/2025	297.229.432.927	17.460.664,37	17.022,80	(93,80)
44	06/03/2025	296.846.630.361	17.210.870,97	17.247,62	224,82
45	09/03/2025	297.661.670.384	17.183.978,12	17.322,04	74,42
46	10/03/2025	299.171.139.164	17.181.836,90	17.412,05	90,01
47	11/03/2025	298.980.584.957	17.162.566,81	17.420,50	8,45
48	12/03/2025	293.564.037.086	16.889.177,80	17.381,78	(38,72)
49	13/03/2025	289.558.387.295	16.815.114,67	17.220,12	(161,66)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
50	16/03/2025	288.103.342.548	16.765.593,90	17.184,20	(35,92)
51	17/03/2025	288.748.716.306	16.707.343,72	17.282,74	98,54
52	18/03/2025	286.796.253.770	16.698.331,26	17.175,14	(107,60)
53	19/03/2025	284.296.491.174	16.705.323,89	17.018,31	(156,83)
54	20/03/2025	284.335.728.637	16.658.407,88	17.068,60	50,29
55	23/03/2025	283.823.683.207	16.660.547,12	17.035,67	(32,93)
56	24/03/2025	284.872.613.040	16.685.379,04	17.073,18	37,51
57	25/03/2025	284.224.792.999	16.624.805,55	17.096,42	23,24
58	26/03/2025	282.882.226.304	16.618.777,57	17.021,84	(74,58)
59	27/03/2025	281.796.212.887	16.573.803,32	17.002,50	(19,34)
60	30/03/2025	280.054.467.828	16.570.203,16	16.901,08	(101,42)
61	31/03/2025	277.740.102.464	16.563.415,91	16.768,28	(132,80)
62	01/04/2025	279.650.408.397	16.526.972,29	16.920,84	152,56
63	02/04/2025	279.401.545.944	16.535.088,60	16.897,49	(23,35)
64	03/04/2025	260.545.094.816	16.512.296,40	15.778,85	(1.118,64)
65	07/04/2025	254.026.116.005	16.398.692,01	15.490,63	(288,22)
66	08/04/2025	232.104.083.026	16.075.367,71	14.438,49	(1.052,14)
67	09/04/2025	221.344.381.306	16.061.480,06	13.781,07	(657,42)
68	10/04/2025	236.051.440.931	16.063.223,16	14.695,14	914,07
69	13/04/2025	257.844.301.119	16.718.767,50	15.422,44	727,30
70	14/04/2025	265.165.732.534	16.986.823,84	15.610,08	187,64
71	15/04/2025	262.947.132.033	17.023.092,01	15.446,49	(163,59)
72	16/04/2025	260.015.490.944	17.029.324,29	15.268,69	(177,80)
73	17/04/2025	260.323.430.280	17.007.926,31	15.306,00	37,31
74	20/04/2025	259.631.896.081	16.871.980,90	15.388,34	82,34
75	21/04/2025	259.682.696.629	16.879.281,85	15.384,70	(3,64)
76	22/04/2025	259.063.368.555	16.873.683,28	15.353,10	(31,60)
77	23/04/2025	259.809.510.460	16.824.438,03	15.442,38	89,28
78	24/04/2025	261.306.938.205	16.820.844,11	15.534,71	92,33
79	27/04/2025	261.562.999.068	16.820.754,03	15.550,01	15,30
80	28/04/2025	262.862.196.228	16.894.138,12	15.559,37	9,36
81	30/04/2025	262.458.359.755	16.887.512,77	15.541,56	(17,81)
82	04/05/2025	262.406.780.900	16.887.512,77	15.538,50	(3,06)
83	05/05/2025	263.720.497.909	16.890.545,70	15.613,49	74,99
84	06/05/2025	263.068.181.568	16.862.574,81	15.600,71	(12,78)
85	07/05/2025	257.882.512.560	16.546.015,24	15.585,77	(14,94)
86	08/05/2025	261.810.447.881	16.548.819,10	15.820,49	234,72
87	11/05/2025	261.087.850.190	16.552.129,66	15.773,67	(46,82)
88	12/05/2025	264.481.801.393	16.582.944,42	15.949,02	175,35
89	13/05/2025	268.005.280.509	16.580.312,06	16.164,06	215,04
90	14/05/2025	266.485.040.083	16.313.772,25	16.334,97	170,91
91	15/05/2025	268.095.243.728	16.322.464,48	16.424,92	89,95
92	18/05/2025	263.683.870.269	16.262.841,69	16.213,88	(211,04)
93	19/05/2025	263.085.800.862	16.264.608,53	16.175,35	(38,53)
94	20/05/2025	266.165.791.922	16.252.901,91	16.376,50	201,15
95	21/05/2025	268.960.360.131	16.248.346,54	16.553,09	176,59
96	22/05/2025	264.335.627.471	16.149.484,11	16.368,05	(185,04)
97	25/05/2025	263.503.143.900	16.083.312,64	16.383,63	15,58
98	26/05/2025	266.336.500.389	16.070.007,85	16.573,51	189,88
99	27/05/2025	267.328.426.823	16.070.013,81	16.635,23	61,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
100	28/05/2025	266.868.431.567	16.055.908,10	16.621,19	(14,04)
101	29/05/2025	265.454.456.031	16.038.446,96	16.551,13	(70,06)
102	31/05/2025	262.587.772.284	16.022.375,66	16.388,81	(162,32)
103	01/06/2025	262.574.730.976	16.022.375,66	16.388,00	(0,81)
104	02/06/2025	263.986.739.605	16.019.462,30	16.479,12	91,12
105	03/06/2025	265.068.743.904	16.000.556,11	16.566,22	87,10
106	04/06/2025	259.711.975.209	15.743.361,33	16.496,60	(69,62)
107	05/06/2025	260.338.705.293	15.735.124,32	16.545,06	48,46
108	08/06/2025	259.796.728.618	15.755.538,46	16.489,23	(55,83)
109	09/06/2025	257.765.892.412	15.737.152,17	16.379,44	(109,79)
110	10/06/2025	258.208.057.855	15.701.100,88	16.445,21	65,77
111	11/06/2025	258.032.138.803	15.690.815,12	16.444,78	(0,43)
112	12/06/2025	262.116.817.020	15.689.647,56	16.706,35	261,57
113	15/06/2025	262.466.620.230	15.725.874,64	16.690,11	(16,24)
114	16/06/2025	264.674.919.905	15.592.211,51	16.974,81	284,70
115	17/06/2025	262.267.531.941	15.395.380,47	17.035,46	60,65
116	18/06/2025	262.607.281.316	15.387.969,23	17.065,75	30,29
117	19/06/2025	262.025.501.023	15.338.666,33	17.082,67	16,92
118	22/06/2025	261.716.769.915	15.322.090,09	17.081,00	(1,67)
119	23/06/2025	256.203.016.718	15.000.940,55	17.079,13	(1,87)
120	24/06/2025	256.880.018.105	14.968.548,17	17.161,31	82,18
121	25/06/2025	257.032.807.096	14.926.036,05	17.220,43	59,12
122	26/06/2025	257.032.586.540	14.914.217,04	17.234,06	13,63
123	29/06/2025	258.053.978.317	14.927.501,04	17.287,15	53,09
124	30/06/2025	259.019.374.241	14.932.924,33	17.345,52	58,37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	317.824.741.151	19.718.823,54	16.117,83	
1	01/01/2024	317.809.991.367	19.718.823,54	16.117,08	(0,75)
2	02/01/2024	318.089.503.653	19.729.303,19	16.122,69	5,61
3	03/01/2024	321.682.991.577	19.736.535,77	16.298,85	176,16
4	04/01/2024	323.393.121.824	19.666.162,22	16.444,13	145,28
5	07/01/2024	320.765.014.639	19.422.933,87	16.514,75	70,62
6	08/01/2024	320.506.114.507	19.419.219,18	16.504,58	(10,17)
7	09/01/2024	319.342.779.705	19.411.523,82	16.451,19	(53,39)
8	10/01/2024	318.633.389.953	19.392.952,55	16.430,37	(20,82)
9	11/01/2024	318.804.057.158	19.384.693,46	16.446,17	15,80
10	14/01/2024	316.781.703.916	19.358.048,34	16.364,34	(81,83)
11	15/01/2024	316.507.643.416	19.355.664,56	16.352,19	(12,15)
12	16/01/2024	321.222.466.584	19.408.238,80	16.550,83	198,64
13	17/01/2024	319.874.743.572	19.387.730,53	16.498,82	(52,01)
14	18/01/2024	322.155.736.968	19.377.214,93	16.625,49	126,67
15	21/01/2024	324.642.788.674	19.387.425,06	16.745,01	119,52
16	22/01/2024	324.879.961.650	19.327.834,79	16.808,91	63,90
17	23/01/2024	322.696.044.275	19.308.563,37	16.712,58	(96,33)
18	24/01/2024	321.424.550.950	19.328.321,63	16.629,71	(82,87)
19	25/01/2024	321.623.386.812	19.352.493,36	16.619,22	(10,49)
20	28/01/2024	323.077.311.856	19.365.136,87	16.683,45	64,23
21	29/01/2024	321.813.843.118	19.371.446,45	16.612,79	(70,66)
22	30/01/2024	322.984.955.528	19.334.618,61	16.705,00	92,21
23	31/01/2024	319.022.924.524	19.297.476,28	16.531,84	(173,16)
24	01/02/2024	324.014.688.557	19.387.466,85	16.712,58	180,74
25	04/02/2024	324.949.388.071	19.367.524,54	16.778,05	65,47
26	05/02/2024	329.913.130.235	19.435.338,46	16.974,91	196,86
27	06/02/2024	328.629.410.015	19.325.875,59	17.004,63	29,72
28	14/02/2024	331.223.971.174	19.329.796,73	17.135,40	130,77
29	15/02/2024	331.479.525.847	19.339.716,10	17.139,83	4,43
30	18/02/2024	330.487.036.715	19.230.836,72	17.185,26	45,43
31	19/02/2024	332.783.965.398	19.246.849,91	17.290,30	105,04
32	20/02/2024	332.495.090.933	19.227.304,36	17.292,86	2,56
33	21/02/2024	332.889.807.168	19.233.294,05	17.307,99	15,13
34	22/02/2024	329.009.119.889	19.144.102,35	17.185,92	(122,07)
35	25/02/2024	321.230.167.736	19.010.294,14	16.897,69	(288,23)
36	26/02/2024	324.248.061.732	18.989.212,33	17.075,38	177,69
37	27/02/2024	329.235.114.888	19.007.621,73	17.321,21	245,83
38	28/02/2024	333.119.616.754	18.998.788,88	17.533,72	212,51
39	29/02/2024	336.205.359.651	19.062.417,03	17.637,07	103,35
40	03/03/2024	336.661.238.946	19.019.060,27	17.701,25	64,18
41	04/03/2024	336.961.257.614	19.008.297,30	17.727,06	25,81
42	05/03/2024	338.126.304.953	18.931.373,88	17.860,63	133,57
43	06/03/2024	334.279.000.686	18.882.377,94	17.703,22	(157,41)
44	07/03/2024	336.025.546.266	18.874.349,74	17.803,29	100,07
45	10/03/2024	329.273.768.196	18.858.493,46	17.460,23	(343,06)
46	11/03/2024	325.767.557.991	18.852.231,14	17.280,05	(180,18)
47	12/03/2024	327.599.900.207	18.835.371,81	17.392,80	112,75
48	13/03/2024	336.227.547.107	18.835.977,62	17.850,28	457,48
49	14/03/2024	334.954.244.214	18.923.835,78	17.700,12	(150,16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
50	17/03/2024	333.594.439.642	18.913.135,09	17.638,24	(61,88)
51	18/03/2024	324.526.152.181	18.803.776,70	17.258,56	(379,68)
52	19/03/2024	323.205.900.595	18.803.190,26	17.188,88	(69,68)
53	20/03/2024	328.868.571.601	18.832.530,37	17.462,79	273,91
54	21/03/2024	334.065.977.145	18.886.717,49	17.687,87	225,08
55	24/03/2024	335.444.253.004	18.906.265,01	17.742,49	54,62
56	25/03/2024	329.228.384.503	18.806.122,40	17.506,44	(236,05)
57	26/03/2024	333.140.870.326	18.836.315,18	17.686,09	179,65
58	27/03/2024	335.150.708.437	18.833.261,72	17.795,68	109,59
59	28/03/2024	341.449.086.417	19.011.458,20	17.960,17	164,49
60	31/03/2024	348.546.006.867	19.555.053,32	17.823,83	(136,34)
61	01/04/2024	348.220.830.322	19.578.782,99	17.785,62	(38,21)
62	02/04/2024	349.178.085.893	19.592.879,07	17.821,68	36,06
63	03/04/2024	345.114.295.364	19.654.757,71	17.558,81	(262,87)
64	04/04/2024	342.648.555.050	19.611.570,93	17.471,75	(87,06)
65	07/04/2024	341.059.185.185	19.788.779,67	17.234,97	(236,78)
66	08/04/2024	339.984.553.697	19.768.060,42	17.198,68	(36,29)
67	09/04/2024	343.303.807.661	19.744.473,07	17.387,33	188,65
68	10/04/2024	342.598.124.723	19.811.506,87	17.292,88	(94,45)
69	11/04/2024	347.631.008.094	20.071.512,36	17.319,62	26,74
70	14/04/2024	352.425.264.214	20.093.957,88	17.538,86	219,24
71	15/04/2024	339.422.637.891	20.134.512,42	16.857,75	(681,11)
72	16/04/2024	343.852.092.487	20.416.460,93	16.841,90	(15,85)
73	18/04/2024	339.116.816.838	20.371.492,55	16.646,63	(195,27)
74	21/04/2024	339.801.834.363	20.655.856,51	16.450,62	(196,01)
75	22/04/2024	340.171.868.057	20.505.539,16	16.589,26	138,64
76	23/04/2024	340.094.221.251	20.582.488,10	16.523,47	(65,79)
77	24/04/2024	346.889.885.908	20.590.612,97	16.846,99	323,52
78	25/04/2024	348.573.180.639	20.632.561,82	16.894,32	47,33
79	30/04/2024	349.735.150.974	20.641.149,94	16.943,58	49,26
80	01/05/2024	349.719.311.354	20.641.149,94	16.942,82	(0,76)
81	02/05/2024	350.633.433.505	20.629.824,54	16.996,43	53,61
82	05/05/2024	353.266.204.924	20.685.088,05	17.078,30	81,87
83	06/05/2024	356.242.744.694	20.703.235,13	17.207,10	128,80
84	07/05/2024	358.195.054.683	20.714.246,46	17.292,20	85,10
85	08/05/2024	359.233.302.766	20.749.956,21	17.312,48	20,28
86	09/05/2024	355.729.925.034	20.628.277,88	17.244,77	(67,71)
87	12/05/2024	355.814.519.689	20.656.925,04	17.224,95	(19,82)
88	13/05/2024	354.262.397.703	20.631.447,25	17.170,99	(53,96)
89	14/05/2024	356.510.451.100	20.658.915,27	17.256,97	85,98
90	15/05/2024	360.104.082.392	20.672.788,71	17.419,23	162,26
91	16/05/2024	362.645.447.710	20.661.226,88	17.551,98	132,75
92	19/05/2024	363.093.899.022	20.560.831,01	17.659,49	107,51
93	20/05/2024	363.641.608.087	20.543.863,87	17.700,74	41,25
94	21/05/2024	365.151.469.869	20.569.258,71	17.752,29	51,55
95	22/05/2024	363.400.504.732	20.525.445,62	17.704,87	(47,42)
96	23/05/2024	368.132.234.699	20.544.009,63	17.919,20	214,33
97	26/05/2024	362.516.336.874	20.667.262,92	17.540,60	(378,60)
98	27/05/2024	363.792.731.854	20.751.727,66	17.530,72	(9,88)
99	28/05/2024	367.233.541.802	20.661.986,69	17.773,38	242,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
100	29/05/2024	363.586.403.484	20.675.297,67	17.585,54	(187,84)
101	30/05/2024	362.050.523.561	20.654.409,67	17.528,96	(56,58)
102	31/05/2024	360.845.916.191	20.617.658,19	17.501,78	(27,18)
103	02/06/2024	360.813.218.443	20.617.658,19	17.500,20	(1,58)
104	03/06/2024	366.134.341.728	20.652.984,36	17.727,91	227,71
105	04/06/2024	368.860.068.774	20.785.276,22	17.746,21	18,30
106	05/06/2024	366.796.080.798	20.723.870,22	17.699,20	(47,01)
107	06/06/2024	365.134.348.038	20.657.245,07	17.675,84	(23,36)
108	09/06/2024	364.669.646.781	20.644.901,60	17.663,90	(11,94)
109	10/06/2024	365.632.175.797	20.679.969,35	17.680,49	16,59
110	11/06/2024	365.527.378.069	20.767.833,11	17.600,65	(79,84)
111	12/06/2024	371.364.911.009	20.739.701,87	17.905,99	305,34
112	13/06/2024	372.310.614.668	20.779.331,45	17.917,35	11,36
113	16/06/2024	374.499.216.970	21.243.466,69	17.628,91	(288,44)
114	17/06/2024	371.519.213.474	21.244.796,65	17.487,53	(141,38)
115	18/06/2024	373.102.881.532	21.317.608,87	17.502,09	14,56
116	19/06/2024	370.550.043.299	21.106.087,62	17.556,54	54,45
117	20/06/2024	371.295.817.408	21.105.807,56	17.592,11	35,57
118	23/06/2024	371.751.029.026	21.164.377,01	17.564,94	(27,17)
119	24/06/2024	362.279.672.188	21.190.545,02	17.096,28	(468,66)
120	25/06/2024	359.743.651.775	21.123.547,91	17.030,45	(65,83)
121	26/06/2024	365.535.163.448	21.411.308,70	17.072,06	41,61
122	27/06/2024	366.539.084.850	21.441.441,52	17.094,89	22,83
123	30/06/2024	362.127.959.956	21.445.212,72	16.886,19	(208,70)
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:			281.065.990.150	342.719.505.649	
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ			17.420,50	17.960,17	
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ			13.781,07	16.117,08	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ					
- Mức cao nhất trong kỳ (VND)			1.118,64	681,11	
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)			0,43	0,75	

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	14.932.924,33	19.114.192,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	1.672.692.282	2.045.267.084
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	71.683.909	85.219.463
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	24.540.000	25.170.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	395.175.000	395.175.000
		Giá dịch vụ ngân hàng	2.172.500	577.500
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Phát sinh tăng VND</i>	<i>Phát sinh giảm VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý quỹ mở phải trả	328.941.508	1.672.692.282	(1.744.791.977)	256.841.813
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	13.516.074.292 13.705.896 18.150.000 1.800.000 59.400.000	628.685.887.877 71.683.909 108.900.000 23.580.000 356.400.000	(613.187.599.004) (73.889.805) (108.900.000) (20.100.000) (356.400.000)	29.014.363.165 11.500.000 18.150.000 5.280.000 59.400.000
Ban Đại diện Quỹ		Thủ lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	180.000.000	(180.000.000)	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 237.961.178.400 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 23.796.117.840 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 23.796.117.840 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm: tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	29.014.363.165	-	-	29.014.363.165
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	28.991.085.286	-	-	28.991.085.286
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	23.277.879	-	-	23.277.879
	29.014.363.165	-	-	29.014.363.165

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	29.014.363.165	-	-	-	-	29.014.363.165
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	28.991.085.286	-	-	-	-	28.991.085.286
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	23.277.879	-	-	-	-	23.277.879
Đầu tư chứng khoán	237.961.178.400	-	-	-	-	237.961.178.400
- Cổ phiếu niêm yết	237.961.178.400	-	-	-	-	237.961.178.400
Các khoản phải thu	-	732.433.824	-	-	-	732.433.824
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	732.133.824	-	-	-	732.133.824
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	300.000	-	-	-	300.000
TỔNG TÀI SẢN	266.975.541.565	732.433.824	-	-	-	267.707.975.389
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	7.254.799.200	-	-	-	44.837.516.705
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty Quản lý Quỹ	-	90.697.540	-	-	-	101.324.516
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	22.407.976	-	-	-	19.418.397
Chi phí phải trả	-	90.000.000	-	-	-	131.948.280
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	356.288.298	-	-	-	318.466.814
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	510.036.321	-	-	-	779.438.447
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	364.371.813	-	-	-	473.550.794
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	8.688.601.148	-	-	-	46.661.663.953
MỨC CHÊNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	266.975.541.565	(7.956.167.324)	-	-	-	259.019.374.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	2,35%	2,91%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	209,68%	470,63%

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn